

Số: 191 /QĐ-ĐHXDMT

Vĩnh Long, ngày 06 tháng 6 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định Chuẩn năng lực ngoại ngữ cho sinh viên Trường ĐHXD Miền Tây**

**HIỆU TRƯỞNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY**

Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-ĐHXDMT ngày 03 tháng 01 năm 2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định 1400/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020";

Căn cứ Thông tư 01/2014/QĐ-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Xét đề nghị của Trung tâm NN-TH, Phòng Quản lý Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Quy định chuẩn năng lực Ngoại ngữ cho sinh viên Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Căn cứ chuẩn năng lực ngoại ngữ cho sinh viên, các Khoa, đơn vị liên quan có nhiệm vụ tổ chức triển khai thực hiện, tiếp tục rà soát, điều chỉnh và xây dựng các chương trình đào tạo để đảm bảo đạt được chuẩn năng lực.

**Điều 3.** Các ông/bà Trung tâm NN-TH, Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Khảo thí & ĐBCL, các Khoa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- BGH;
- Như điều 3;
- Web <http://mtu.edu.vn>;
- Cổng [Online.mtu.edu.vn](http://Online.mtu.edu.vn);
- Lưu TT, QLĐT, TCHC.



**TS. LÊ NGỌC CÂN**

Vĩnh Long, ngày 06 tháng 6 năm 2016

## **QUY ĐỊNH**

### **Chuẩn năng lực ngoại ngữ cho sinh viên Trường ĐHXD Miền Tây**

*(Ban hành theo Quyết định số 191 /QĐ-ĐHXD-MT, ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)*

### **Chương 1**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định về việc học, tổ chức kiểm tra đánh giá, phân loại trình độ ngoại ngữ của sinh viên; tổ chức các lớp học phần ngoại ngữ; điều kiện miễn học, miễn thi học phần ngoại ngữ, kiểm tra chuẩn năng lực ngoại ngữ và cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ trước khi tốt nghiệp đối với sinh viên của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

2. Xác định nội dung, phương pháp tổ chức đào tạo ngoại ngữ và trách nhiệm của các đơn vị, bộ phận và cá nhân có liên quan trong việc tổ chức, quản lý quá trình đào tạo ngoại ngữ đạt chuẩn năng lực tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

3. Chuẩn năng lực ngoại ngữ cho sinh viên không phân biệt hình thức đào tạo chính quy hay vừa làm vừa học.

##### **Điều 2. Các ngoại ngữ áp dụng trong đánh giá năng lực**

Tiếng Anh là ngoại ngữ chính được ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ cho sinh viên Trường ĐHXD Miền Tây.

##### **Điều 3. Chuẩn năng lực ngoại ngữ chung của Trường ĐHXD Miền Tây**

1. Đánh giá trình độ năng lực chung về ngoại ngữ theo 6 bậc của Việt Nam, theo Phụ lục 1 của Quy định này, gồm: Bậc 1 (A1); Bậc 2 (A2); Bậc 3 (B1); Bậc 4 (B2); Bậc 5 (C1); Bậc 6 (C2).

2. Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được công nhận trong đánh giá năng lực ngoại ngữ của sinh viên: IELTS, TOEIC, TOEFL PBT, TOEFL CBT, TOEFL IBT, Cambridge Tests và được quy đổi theo Phụ lục 2 của Quy định này.

3. Chứng chỉ tiếng Pháp được quy đổi theo khung tham chiếu châu Âu ở Phụ lục 3 của Quy định này.

4. Chứng chỉ tiếng Nga được quy đổi theo khung tham chiếu châu Âu ở Phụ lục 4 của Quy định này.

5. Chứng chỉ tiếng Trung Quốc được quy đổi theo khung tham chiếu châu Âu ở Phụ lục 5 của Quy định này.

6. Chứng chỉ tiếng Anh trình độ A, B do Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Trường ĐHXD Miền Tây cấp được quy đổi theo Phụ lục 6 của Quy định này.

Chuẩn năng lực ngoại ngữ Trường ĐHXD Miền Tây tuân thủ theo các yêu cầu về trình độ như Quy định được ban hành kèm theo Thông tư 01/2014/QĐ-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **Điều 4. Chuẩn năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên**

1. Sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2014 trở về trước (gồm K.2012, K.2013, K.2014), khi tốt nghiệp phải có chứng nhận ngoại ngữ với các trình độ sau:

- a. Sinh viên đại học phải có chứng nhận ngoại ngữ tối thiểu bậc 2 (**A2**);
- b. Sinh viên cao đẳng phải có chứng nhận ngoại ngữ tối thiểu bậc 1 (**A1**);

2. Sinh viên từ khóa tuyển sinh 2015 trở về sau, khi tốt nghiệp phải có chứng chỉ ngoại ngữ với các trình độ sau:

- a. Sinh viên đại học phải có chứng nhận ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 (**B1**);
- b. Sinh viên cao đẳng phải có chứng nhận ngoại ngữ tối thiểu bậc 2 (**A2**);

#### **Ghi chú:**

*\* Các Chứng chỉ A, B (Tiếng anh) do Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Trường ĐHXD Miền Tây cấp sẽ được quy đổi theo Phụ lục 6.*

*\* Đối với trình độ đào tạo đại học: Kết thúc năm học thứ 2, sinh viên phải đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ B1.1; Kết thúc năm học thứ 4, sinh viên phải đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ B1.2. Đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp sinh viên phải có Giấy chứng nhận đạt chuẩn B1 theo Khung 6 bậc nêu tại Khoản 1, Điều 3.*

## **Chương 2**

### **TỔ CHỨC ĐÀO TẠO VÀ ĐÁNH GIÁ**

#### **Điều 5. Công tác tổ chức**

1. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học phối hợp với Bộ môn Ngoại ngữ thực hiện các công việc sau:

a. Xây dựng chương trình đào tạo ngoại ngữ theo khung 6 bậc dùng cho người Việt Nam. Chương trình giảng dạy phải linh hoạt, nhấn mạnh vào các tình huống giao tiếp thực tế. Cắt giảm những nội dung mang tính học thuật ngôn ngữ cao hay quá thiên về nội dung ngôn ngữ xa rời hoặc ít xuất hiện trong thực tế cuộc sống.

b. Xây dựng nội dung kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ cho sinh viên các học phần A2.1, A2.2, B1.1, B1.2 theo chương trình đào tạo ngoại ngữ của trường (trên cơ sở tham chiếu khung 6 bậc dùng cho người Việt Nam).

2. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học phối hợp với Phòng Quản lý Đào tạo xây dựng kế hoạch các lớp học ban ngày (có thể mở trên cổng thông tin).

3. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch kiểm tra, lập danh sách sinh viên dự kiểm tra,... tổ chức kiểm tra, chấm, công bố kết quả, và cấp Giấy chứng nhận theo từng cấp độ,...

4. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học xây dựng bộ đề đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào, đầu ra theo hệ thống VSTEP.

#### **Điều 6. Tổ chức kiểm tra trình độ ngoại ngữ đầu vào**

1. Nhà trường thành lập Hội đồng kiểm tra ngoại ngữ đầu vào cho sinh viên mới nhập học.

2. Kết quả kiểm tra năng lực ngoại ngữ được sử dụng làm căn cứ để Nhà trường phân loại, sắp xếp các lớp học và chương trình học ngoại ngữ.

3. Sinh viên sau khi kiểm tra năng lực ngoại ngữ được phân loại thành hai nhóm như sau:

**a. Nhóm 1:** Sinh viên có kết quả kiểm tra năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 2 (A2) trở lên của Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

**b. Nhóm 2:** Sinh viên có kết quả kiểm tra dưới Bậc 2 (A2) của Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

4. Những sinh viên thuộc một trong các điều kiện sau không phải dự kiểm tra:

a. Sinh viên có các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Phụ lục 2) còn hiệu lực hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương khác còn hiệu lực;

b. Sinh viên đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi tiếng Anh bậc Trung học phổ thông cấp tỉnh trở lên trong vòng ba năm cho đến thời điểm nhập học;

c. Sinh viên có bằng cử nhân ngoại ngữ.

d. Sinh viên đã tốt nghiệp đại học, sau đại học đối với chương trình học bằng tiếng Anh.

#### **Điều 7. Tổ chức học ngoại ngữ**

1. Căn cứ kết quả kiểm tra trình độ ngoại ngữ đầu vào, sinh viên thuộc Nhóm 1 sẽ được đăng ký học lớp Tiếng Anh B1.1 theo chương trình đào tạo ngoại ngữ của Trường. Sau khi kiểm tra đạt kết quả lớp Tiếng Anh B1.1 sinh viên được cấp Giấy chứng nhận B1.1 và được đăng ký học lớp Tiếng Anh B1.2. Sau khi kiểm tra đạt kết quả lớp Tiếng Anh B1.2 sinh viên được cấp Giấy chứng nhận B1.2 và được đăng ký kiểm tra năng lực chuẩn B1.

2. Sinh viên thuộc Nhóm 2 chưa được đăng ký học phần ngoại ngữ như Nhóm 1, phải đăng ký học phần tự chọn Tiếng Anh A2.1 hoặc Tiếng Anh A2.2 của Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học hoặc tự học ngoại khóa để đạt chuẩn Bậc 2 (A2) và phải dự kiểm tra năng lực Bậc 2 (A2) vào đợt kiểm tra tiếp theo, nếu đạt kết quả sẽ được Nhà trường cấp Giấy chứng nhận A2.

3. Việc học chương trình ngoại ngữ do sinh viên tự sắp xếp. Sinh viên có thể theo học tại một cơ sở đào tạo ngoại ngữ trong trường hoặc ngoài trường.

4. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học tổ chức các lớp học ngoại ngữ cho sinh viên theo đúng chức năng và nhiệm vụ được giao.

5. Chương trình giảng dạy, giáo trình, đề cương chi tiết học phần, tóm tắt học phần, tài liệu học tập, nội dung và hình thức kiểm tra năng lực tiếng Anh được Hội đồng khoa học và đào tạo Trường thông qua theo quy định.

6. Các học phần ngoại ngữ bắt buộc **B1.1, B1.2** và tự chọn được Nhà trường tổ chức đánh giá học phần theo quy chế đào tạo hiện hành. Sinh viên có điểm quy đổi điểm đánh giá học phần lớp **B1.1, B1.2** được Hiệu trưởng phê duyệt có đủ điều kiện và trình độ ngoại ngữ để dự kiểm tra lấy Chứng nhận Chuẩn đầu ra ngoại ngữ **B1** của Trường ĐHXD Miền Tây.

7. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức các lớp ôn tập ngoại ngữ để dự kiểm tra chuẩn đầu ra năng lực A2, B1 cho sinh viên có nhu cầu.

### **Điều 8. Miễn học, miễn thi ngoại ngữ đối với sinh viên**

Căn cứ Điều 3 của Quy định này, sinh viên được xét miễn học, miễn thi học phần ngoại ngữ như sau:

1. Sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế còn hiệu lực (tính đến khi xét) được quy đổi về các mức khác nhau (Phụ lục 2) để Nhà trường xem xét miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm học phần ngoại ngữ A2.1, A2.2, B1.1, B1.2,... Sinh viên có bằng Cử nhân ngoại ngữ được xem như có trình độ ngoại ngữ ở Bậc 5.

**Bảng 1:** Quy đổi khi xét miễn học, miễn thi học phần ngoại ngữ

<b>Khung NLNN Việt Nam</b>	<b>Khung CEFR (*)</b>	<b>Chứng chỉ quốc tế (điểm)</b>	<b>Tiếng anh B1.1</b>	<b>Tiếng anh B1.2</b>
4	B2	PET (80 - 100) TOEIC (≥ 600) IELTS (≥ 5,5) TOEFL (≥ 527)	Miễn học, miễn thi và được chuyển điểm theo quy định	Miễn học, miễn thi và được chuyển điểm theo quy định
3	B1	PET (65 - 79) TOEIC (≥ 450) IELTS (≥ 4,5) TOEFL (≥ 447)	Miễn học, miễn thi và được chuyển điểm theo quy định	Miễn học, miễn thi và được chuyển điểm theo quy định
2	A2	KET (70 - 89) TOEIC (≥ 400) IELTS (≥ 3,5) TOEFL (≥ 340)	Công nhận đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra	Công nhận đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra
1	A1	KET (45 - 69) TOEIC (≥ 400) IELTS (≥ 3,0) TOEFL (≥ 340)	Công nhận đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra	Công nhận đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra

(\*: Khung tham chiếu ngoại ngữ chung Châu Âu, Khung 6 bậc trong Phụ lục 1)

2. Trong quá trình học tập nếu sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đạt trình độ tương đương với học phần ngoại ngữ đang học thì làm đơn gửi Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học đề nghị công nhận. Hiệu trưởng ra quyết định việc miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm. Sinh viên chỉ được miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm theo quy định tại Khoản 1 của Điều này sau khi có quyết định của Hiệu trưởng.

3. Sinh viên có chứng nhận ngoại ngữ bậc 3 (B1) hoặc tương đương sẽ được miễn thi các học phần ngoại ngữ nhưng phải tham dự kiểm tra chuẩn năng lực ngoại ngữ đầu ra của Trường khi xét công nhận tốt nghiệp (nếu quá hạn 24 tháng tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đến thời điểm xét công nhận tốt nghiệp).

4. Sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ do Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học của Trường hoặc các cơ sở đào tạo ngoại ngữ khác cấp (nếu có nguyện vọng chuyển đổi để học tiếp) sẽ được miễn thi các học phần ngoại ngữ sau:

<b>TT</b>	<b>Tên chứng chỉ</b>	<b>Quy đổi tương đương đạt chuẩn năng lực</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Chứng chỉ A	<b>A1</b>	Được đăng ký học tiếp lớp <b>A2.2</b> hoặc lớp ôn tập <b>A2</b>
2	Chứng chỉ B	<b>A2</b>	Được công nhận đạt <b>A2</b> và được đăng ký học tiếp lớp <b>B1.1</b>

5. Sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ, muốn được miễn các học phần ngoại ngữ bắt buộc phải làm đơn kèm theo bản photo chứng chỉ ngoại ngữ nộp cho Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học để xử lý hồ sơ. Khi nộp đơn phải xuất trình bản gốc của chứng chỉ ngoại ngữ để đối chiếu.

6. Sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc chứng chỉ ngoại ngữ do các trung tâm ngoại ngữ khác cấp, muốn miễn thi phải làm đơn nộp Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học của Trường để thẩm định.

7. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học căn cứ điểm ghi trong bảng điểm xác định điểm quy đổi, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

8. Không áp dụng chuẩn ngoại ngữ đối với sinh viên nước ngoài, sinh viên thuộc diện cử tuyển và sinh viên được xét tuyển thẳng thuộc huyện nghèo theo Quy định của Chính phủ.

### **Điều 9. Kiểm tra Chuẩn đầu ra ngoại ngữ bậc 2 (A2), bậc 3 (B1)**

1. Nhà trường thành lập Hội đồng kiểm tra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên theo Chuẩn đầu ra ngoại ngữ và cấp Giấy chứng nhận cho sinh viên khi đạt chuẩn đầu ra như khoản 1, Điều 3 trong Quy định này.

2. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học tham mưu cho Hiệu trưởng thành lập Hội đồng kiểm tra và cấp chứng nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ bậc 2 (A2), bậc 3 (B1).

Thành phần Hội đồng bao gồm: Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo, Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, lãnh đạo Phòng QLĐT, lãnh đạo Phòng KT&ĐBCL, lãnh đạo BM Ngoại ngữ và các đơn vị có liên quan,...; việc thành lập các Ban giúp việc cho Hội đồng do Hiệu trưởng quyết định.

3. Nhà trường giao Trung tâm NN-TH xây dựng kế hoạch kiểm tra Chuẩn đầu ra ngoại ngữ phù hợp với kế hoạch đào tạo của Nhà trường.

4. Đề thi kiểm tra Chuẩn đầu ra ngoại ngữ tuân thủ các yêu cầu về trình độ như quy định được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Sinh viên dự thi và đạt kết quả điểm (theo thang điểm 10) được Hiệu trưởng cấp Giấy Chứng nhận đạt Chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định này. Quy định về quy đổi điểm thi sang các bậc năng lực được cụ thể hóa theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo được đính kèm theo quy định này (Phụ lục 7):

- *Quyết định số 1479/QĐ-BGDĐT ngày 10/05/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam;*
- *Quyết định số 1481/QĐ-BGDĐT ngày 10/05/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam;*
- *Quyết định số 729/QĐ-BGDĐT ngày 11/03/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh từ bậc 3 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam;*

6. Kết quả kiểm tra đạt Chuẩn đầu ra ngoại ngữ có hiệu lực trong vòng 24 tháng tính từ ngày ký quyết định cấp Giấy Chứng nhận.

7. Sinh viên có một trong các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế hoặc bằng cử nhân tiếng Anh trong nước còn hiệu lực (tính đến đợt xét tốt nghiệp) với kết quả hoặc trình độ tương đương hoặc cao hơn so với chuẩn đầu ra của Nhà trường được miễn kiểm tra Chuẩn đầu ra ngoại ngữ trước khi tốt nghiệp (Phụ lục 2).

8. Nhà trường chỉ công nhận chứng chỉ tiếng Anh quốc tế; chứng chỉ tiếng Anh trình độ B1 trở lên (theo Khung tham chiếu ngoại ngữ Châu Âu) của các trường đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoạt động; các trung tâm Anh ngữ như Apollo, Language Link Hà Nội, Hội đồng Anh Việt Nam (British Council) để xem xét miễn thi chuẩn đầu ra ngoại ngữ khi tốt nghiệp.

9. Các trường hợp khác do Hiệu trưởng quyết định.

## **Điều 10. Học phí và các loại lệ phí**

Sinh viên dự kiểm tra trình độ ngoại ngữ đầu vào; học phí các lớp học, lớp ôn tập, dự kiểm tra theo từng giai đoạn, thi và cấp Giấy Chứng nhận Chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ phải nộp học phí, lệ phí theo quy định hiện hành của Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học (Phụ lục 8).

## **Điều 11. Tổ chức thực hiện**

1. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học phối hợp với các đơn vị có liên quan và sinh viên toàn trường thực hiện Quy định này.

2. Phòng Công tác sinh viên và GVCN, cố vấn học tập tổ chức phổ biến rộng rãi Quy định này đến sinh viên.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, các đơn vị báo cáo Ban Giám hiệu (gửi văn bản cho Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học) để xem xét và giải quyết.

### ***Nơi nhận:***

- BGH;
- Như điều 3;
- Web <http://mtu.edu.vn>;
- Cổng [Online.mtu.edu.vn](http://Online.mtu.edu.vn);
- Lưu TT, QLĐT, TCHC.

**HIỆU TRƯỞNG**



**TS. LÊ NGỌC CẦN**



# PHỤ LỤC

## Phụ lục 1. Khung năng lực chung về ngoại ngữ (6 bậc)

*(Theo TT số 01/2014/QĐ-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)*

<b>Bậc</b>	<b>Nghe</b>	<b>Nói</b>	<b>Đọc</b>	<b>Viết</b>
<b>Bậc 1 (A1)</b>	Có thể hiểu những chỉ dẫn đơn giản liên quan đến các chủ điểm quen thuộc	Có thể hỏi đáp về các chủ điểm quen thuộc như bản thân, gia đình, nhà trường	Có thể hiểu những chỉ dẫn, thông báo đơn giản liên quan đến các chủ điểm gần gũi, quen thuộc.	Có thể điền vào các phiếu, biểu mẫu đơn giản liên quan đến bản thân (tên, tuổi, địa chỉ, ngày, giờ,...)
<b>Bậc 2 (A2)</b>	Có thể hiểu những thông tin đơn giản liên quan đến các chủ điểm quen thuộc	Có thể bày tỏ ý kiến, yêu cầu đơn giản trong hoàn cảnh gần gũi với bản thân.	Có thể hiểu nội dung chính những bài đọc ngắn, đơn giản, quen thuộc.	Có thể điền vào các biểu mẫu, phiếu, bưu thiếp và viết thư đơn giản liên quan đến bản thân, gia đình, nhà trường,...
<b>Bậc 3 (B1)</b>	Nghe hiểu các đối thoại đơn giản trong và ngoài lớp học; Nghe hiểu ý chính các thông tin đơn giản trong đời sống xã hội thông thường.	Có thể tham gia đối thoại đơn giản trong và ngoài lớp học; Có thể bày tỏ ý kiến một cách hạn chế về các vấn đề văn hóa, xã hội.	Đọc hiểu nội dung chính các tài liệu phổ thông liên quan đến các vấn đề văn hóa, xã hội quen thuộc.	Có thể viết các đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc phù hợp với sự hiểu biết của người học.
<b>Bậc 4 (B2)</b>	Có thể hiểu nội dung chính các cuộc đối thoại, độc thoại về các vấn đề quen thuộc trong đời sống xã hội,...	Có thể tham gia đối thoại và trình bày ý kiến, quan điểm về các chủ đề quen thuộc.	Đọc hiểu các thông tin cần thiết và thấu tóm được ý chính các văn bản liên quan đến chuyên môn và nghề nghiệp.	Có thể ghi ý chính về những điều đã nghe hoặc học được; Có thể viết thư giao dịch thông thường.
<b>Bậc 5 (C1)</b>	Nghe hiểu nội dung chính của các cuộc họp, hội thảo trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động hàng ngày	Có thể tham gia giao tiếp bằng khả năng ngôn ngữ tương đối trôi chảy về những vấn đề liên quan đến chuyên môn và hoạt động xã hội thông thường.	Có thể đọc đủ nhanh để nắm bắt các thông tin cần thiết qua các phương tiện thông tin đại chúng và tài liệu phổ thông.	Có thể ghi chép tương đối chính xác nội dung chính trong các cuộc thảo luận, cuộc họp.. và có thể viết các báo cáo liên quan đến chuyên môn.
<b>Bậc 6 (C2)</b>	Có thể hiểu dễ dàng các nội dung giao tiếp hàng ngày và hoạt động chuyên môn	Có thể nêu ý kiến hoặc trò chuyện về các vấn đề phức tạp	Có thể hiểu tài liệu, thư tín, báo cáo và hiểu nội dung cốt yếu các văn bản phức tạp.	Có thể viết các văn bản phục vụ nhu cầu cá nhân với cách diễn đạt tốt, chính xác.

**Phụ lục 2.**

**Bảng quy đổi chuẩn trình độ ngoại ngữ tiếng Anh của Trường ĐHXD Miền Tây**

*(Căn cứ Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2008;  
và Thông tư số 01/2014/QĐ-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo  
về việc Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)*

<b>Khung NLNN Việt nam</b>	<b>Khung tham chiếu CEFR</b>	<b>IELTS</b>	<b>TOEIC</b>	<b>TOEFL PBT</b>	<b>TOEFL CBT</b>	<b>TOEFL IBT</b>	<b>Cambridge Tests</b>
<b>6</b>	<b>C2</b>	<b>7.5+</b>	<b>910+</b>	<b>600+</b>	<b>250+</b>	<b>100+</b>	<b>45 - 59 CPE 80 - 100 CAE</b>
<b>5</b>	<b>C1</b>	<b>7.0 6.0</b>	<b>850</b>	<b>577 540</b>	<b>236 213</b>	<b>95 80</b>	<b>60 - 79 CAE 80 - 100 FCE</b>
<b>4</b>	<b>B2</b>	<b>5.5 5.0</b>	<b>600-</b>	<b>527 480</b>	<b>197 173</b>	<b>71 61</b>	<b>60 - 79 FCE 80 - 100 PET</b>
<b>3</b>	<b>B1</b>	<b>4.5 4.0</b>	<b>450</b>	<b>477 450</b>	<b>153 126</b>	<b>53 42</b>	<b>45 - 59 FCE 65 - 79 PET 90 - 100 KET</b>
<b>2</b>	<b>A2</b>	<b>3.5 3.0</b>	<b>400</b>	<b>340</b>	<b>96</b>	<b>31</b>	<b>45 - 64 PET 70 - 89 KET</b>
<b>1</b>	<b>A1</b>	<b>&lt; 3.0</b>	<b>&lt; 400</b>	<b>&lt; 340</b>	<b>&lt; 96</b>	<b>&lt; 31</b>	<b>45 - 69 KET</b>
<b>Pass</b>	<b>Pass</b>	<b>Top Score 9</b>	<b>Top Score 990</b>	<b>Top Score 677</b>	<b>Top Score 300</b>	<b>Top Score 120</b>	<b>Pass</b>

### Phụ lục 3.

#### Văn bằng tiếng Pháp các cấp độ theo khung tham chiếu Châu Âu

• **DELF-DALF** bao gồm 6 văn bằng độc lập tương đương với 6 cấp độ theo Khung tham chiếu của Cộng đồng chung Châu Âu về ngoại ngữ.

- **DELF A1**: trình độ giao tiếp ban đầu sơ cấp khám phá (découverte)
- **DELF A2**: trình độ giao tiếp sơ trung cấp (survie)
- **DELF B1**: trình độ giao tiếp ngưỡng (seuil)
- **DELF B2**: trình độ giao tiếp độc lập (indépendant)
- **DALF C1**: trình độ giao tiếp tự chủ (autonome)
- **DALF C2**: giao tiếp ở trình độ cao (maîtrise)

• Văn bằng DELF-DALF tương thích với Khung quy chiếu chung châu Âu (Cadre européen commun de référence) do Hội đồng Châu Âu soạn thảo. Ví dụ: trình độ A2 tiếng Pháp tương đương với trình độ A2 tiếng Bồ Đào Nha, v.v...

\* **DELF** (diplôme d'études en langue française): là bằng chứng nhận trình độ tiếng Pháp do Bộ giáo dục Pháp cấp, được chia thành 4 cấp độ theo Khung chuẩn châu Âu:

• **DELF A1**: đây là mức độ cơ bản nhất gọi là "mức khai phá". Ở cấp độ này, người sử dụng có khả năng thực hiện những giao tiếp đơn giản như nói về bản thân và về môi trường sống xung quanh.

• **DELF A2**: người sử dụng chỉ mới đạt khả năng ngôn ngữ cơ bản, và được xem như một tác nhân xã hội. Ở cấp độ này, người sử dụng có khả năng thực hiện những nhiệm vụ đơn giản trong cuộc sống hàng ngày và có thể sử dụng những câu nói lịch sự và những câu trao đổi thông dụng nhất.

• **DELF B1**: Ở cấp độ này, người sử dụng trở nên độc lập, có khả năng theo dõi một cuộc thảo luận, đưa ra ý kiến và quan điểm của mình. Người này cũng có khả năng tự xoay sở trong những tình huống bất ngờ trong cuộc sống hàng ngày.

• **DELF B2**: Người sử dụng ở mức độ B2 đã đạt được một mức độ độc lập cho phép người này tranh luận để bảo vệ quan điểm của mình và thương lượng. Ở cấp độ này, người sử dụng chứng tỏ sự dễ dàng thoải mái trong các bài diễn thuyết và có khả năng tự sửa chữa những lỗi sai của mình.

Ngoài ra, còn có:

• **DELF Prim**: là bằng DELF A1 dành cho đối tượng trẻ em và có giá trị như bằng DELF A1 của người lớn.

• **DELF Junior**: là bằng DELF dành cho đối tượng **học sinh phổ thông**, gồm 4 cấp độ A1, A2, B1 và B2 và có giá trị như bằng DELF của người lớn. **Điểm khác biệt**: các chủ đề sử dụng trong đề thi liên quan đến lĩnh vực mà học sinh quan tâm: học đường, gia đình, môi trường ...

\* **DALF** (diplôme approfondi de langue française): bằng chứng nhận đạt trình độ tiếng Pháp chuyên sâu do Bộ Giáo dục Pháp cấp, gồm 2 cấp độ theo khung chuẩn châu Âu: C1 và C2.

Mỗi **bài thi DELF** gồm 4 phần tương ứng với 4 kỹ năng: nghe hiểu, đọc hiểu, viết và nói.

#### Phụ lục 4.

**Bảng Quy đổi trình độ nắm vững tiếng Nga theo Khung tham chiếu Châu Âu**  
(Kỳ thi TRKI có tên gọi tiếng Anh là: *Test of Russian as a Foreign Language*)

<b>ТЭУ (TEU)</b> <b>Elementary Level</b>	<b>A – 1</b> <b>(Breakthrough)</b>	<b>Chứng nhận có khả năng tối thiểu để giao tiếp hàng ngày</b>
<b>ТБУ (TBU)</b> <b>Immediate Level</b>	A-2 (Waystage)	Chứng nhận có trình độ sơ cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, xã hội và văn hóa.
<b>ТРКИ-1 (TRKI-1)</b> <b>Certificate Level 1</b>	B-1 (Threshold)	Chứng nhận có trình độ trung cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, văn hóa và xã hội. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để học ở các trường ĐH của Nga)
<b>ТРКИ-2 (TRKI-2)</b> <b>Certificate Level 2</b>	B-2 (Vantage)	Chứng nhận có trình độ cao để giao tiếp trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Người học có thể làm việc bằng tiếng Nga trong các lĩnh vực khác nhau. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng cử nhân hoặc thạc sỹ)
<b>ТРКИ-3 (TRKI-3)</b> <b>Certificate Level 3</b>	C-1 (Effective Operational Proficiency)	Chứng nhận đạt được trình độ cao để giao tiếp trong các lĩnh vực, cho phép người học làm việc bằng tiếng Nga với tư cách là một nhà ngôn ngữ học, nhà dịch thuật, chủ biên của một tạp chí, nhà ngoại giao và nhà lãnh đạo của một cộng đồng nói tiếng Nga.
<b>ТРКИ-4 (TRKI-4)</b> <b>Certificate Level 4</b>	C-2 (Mastery)	Chứng nhận đạt được khả năng nắm vững tiếng Nga một cách thông thạo, gần với trình độ của một người bản ngữ. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng tốt nghiệp thạc sỹ và tiến sỹ ngôn ngữ học).

## Phụ lục 5.

### Bảng Quy đổi trình độ tiếng Trung (HSK) theo Khung tham chiếu Châu Âu

(Bảng quy đổi các cấp của HSK mới với “Tiêu chuẩn năng lực Hán ngữ quốc tế” theo khung tham chiếu Châu Âu)

HSK mới	Lượng từ vựng	Tiêu chuẩn năng lực tiếng Trung quốc tế	Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)
HSK cấp 6	Hơn 5000	Cấp 6	C2
HSK cấp 5	2500	Cấp 5	C1
HSK cấp 4	1200	Cấp 4	B2
HSK cấp 3	600	Cấp 3	B1
HSK cấp 2	300	Cấp 2	A2
HSK cấp 1	150	Cấp 1	A1

**HSK cấp 1:** Có thể hiểu và sử dụng được những từ ngữ hoặc câu tiếng Hán rất đơn giản, đáp ứng được nhu cầu giao tiếp cụ thể.

**HSK cấp 2:** Có thể dùng tiếng Hán để tiến hành hội thoại giao lưu trực tiếp đơn giản với các chủ đề thường gặp trong cuộc sống hàng ngày.

**HSK cấp 3:** Có thể dùng tiếng Hán để tiến hành các nhiệm vụ giao tiếp cơ bản trong cuộc sống, học tập và công việc. Khi du lịch Trung Quốc, có thể ứng phó với các tình huống gặp phải.

**HSK cấp 4:** Có thể dùng tiếng Hán để trao đổi về các chủ đề thuộc các lĩnh vực rộng hơn, đồng thời có thể giao lưu một cách trôi chảy, lưu loát với người bản địa.

**HSK cấp 5:** Có thể đọc hiểu báo chí tiếng Trung, thưởng thức các tiết mục phim ảnh tiếng Trung và dùng tiếng Hán để tiến hành thuyết trình một cách tương đối hoàn chỉnh.

**HSK cấp 6:** Có thể dễ dàng nghe và đọc hiểu các tin tức tiếng Trung, đồng thời biểu đạt trôi chảy được quan điểm của mình qua ngôn ngữ nói hoặc viết.

**Phụ lục 6.**

**Bảng Quy đổi các Chứng chỉ A, B ngoại ngữ do trung tâm NN-TH Trường cấp**

<b>TT</b>	<b>Tên chứng chỉ</b>	<b>Quy đổi tương đương đạt chuẩn năng lực</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Chứng chỉ A	<b>A1</b>	Được đăng ký học tiếp lớp <b>A2.2</b> hoặc lớp ôn tập <b>A2</b>
2	Chứng chỉ B	<b>A2</b>	Được công nhận đạt A2 và được đăng ký học tiếp lớp <b>B1.1</b>

